UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 548 /QĐ- LMHTX

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2020 của Liên minh HTX tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước của Sở Tài chính năm 2020;

Căn cứ biên bản thẩm định báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Xét đề nghị của văn phòng Liên minh HTX tỉnh Thái Nguyên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2020 của Liên minh HTX tỉnh Thái Nguyên *(theo các biểu đính kèm)*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng, phòng nghiệp vụ, Quỹ hỗ trợ phát triển HTX tỉnh và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

- Như điều 3
- Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên;
- Niêm yết tại trụ sở Liên minh HTX tỉnh;
- Lưu : KT, VT.

TM. BCH LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ
CHỦ TỊCH

LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ TỈNH THÁI NGUYÊN
BAN CHẤP HÀNH

Nguyễn Văn Dũng

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: LIÊN MINH HTX TỈNH THÁI NGUYÊN

Chương: 448

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 543/QĐ-LMHTX ngày 24 /12/2021 của Liên minh HTX tỉnh Thái Nguyên)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Liên minh Hợp tác xã		Quỹ Hỗ trợ HTX		Chênh lệch
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	
1	2	3	4	3	4	5=4-3
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**					
I	**Số thu phí, lệ phí**					
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**					
1	***Chi sự nghiệp……..***					**1.042**
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					1.042
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
2	***Chi quản lý hành chính***					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**					
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**					
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**7.992**	*7.992*	*384*	*384*	
1	**Chi quản lý hành chính**					
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**					
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**4.039**	**4.039**			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.039	*4.039*			
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**					
5	**Chi bảo đảm xã hội**					
6	**Chi hoạt động kinh tế**	*3.953*	*3.953*	*384*	*384*	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	*1.196*	*1.196*	*264*	*264*	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	*2.757*	*2.757*	*120*	*120*	
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**					
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**					
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông**					
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**					
II	**Nguồn vốn viện trợ**					
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**					
1	**Chi quản lý hành chính**					
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**					
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**					
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**					
5	**Chi bảo đảm xã hội**					
6	**Chi hoạt động kinh tế**					
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**					
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**					
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông**					
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**					